ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LINH XUÂN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 967 /QĐ - UBND	*Linh Xuân, ngày 18 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LINH XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Linh Xuân về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách phường Linh Xuân năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Linh Xuân về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Linh Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân (*theo các biểu mẫu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính TPHCM;
- TTUB: CT, các PCT;
- Lưu: VT, KTHTĐT (Ng02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Cúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị:đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**482.064.000.000**	**519.777.487.267**	**37.713.487.267**	**107,82%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**26.962.000.000**	**15.708.364.227**	**(11.253.635.773)**	**58,26%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	6.143.000.000	6.564.367.627	421.367.627	106,86%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	20.819.000.000	9.143.996.600	(11.675.003.400)	43,92%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**330.776.000.000**	**379.701.825.715**	**48.925.825.715**	**114,79%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	329.880.000.000	325.237.664.257	(4.642.335.743)	98,59%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	896.000.000	54.464.161.458	53.568.161.458	6078,59%
III	**Thu nguồn CCTL cân đối chi TX**	**124.326.000.000**	**124.367.297.325**	**41.297.325**	**100,03%**
IV	**Thu kết dư**			-	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			-	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**482.064.000.000**	**494.908.434.534**	**10.958.318.534**	**102,66%**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**482.064.000.000**	**493.022.318.534**	**(30.463.150.614)**	**102,27%**
1	Chi đầu tư XDCB cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác		-		
3	Chi thường xuyên	463.523.000.000	451.600.849.386	(11.922.150.614)	97,43%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	18.541.000.000		(18.541.000.000)	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau		41.421.469.148	41.421.469.148	
II	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1.886.116.000**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG LINH XUÂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP QUẬN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	-	-	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	*Bổ sung cân đối ngân sách*			
-	*Bổ sung có mục tiêu*			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư			
5	Thu nguồn CCTL cân đối chi TX			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	**Chi ngân sách**	-	-	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*			
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách**			
IV	**Kết dư NS Quận**			
B	**NGÂN SÁCH PHƯỜNG**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**482.064.000.000**	**519.777.487.267**	**108%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	26.962.000.000	15.708.364.227	58%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	330.776.000.000	379.701.825.715	115%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*329.880.000.000*	*325.237.664.257*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*896.000.000*	*54.464.161.458*	
3	Thu kết dư			
4	Thu nguồn CCTL cân đối chi TX	124.326.000.000	124.367.297.325	100%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		
II	**Chi ngân sách**	**482.064.000.000**	**494.908.434.534**	103%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	482.064.000.000	453.486.965.386	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		41.421.469.148	
III	**Kết dư**		**24.869.052.733**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**36.669.000.000**	**482.064.000.000**	**50.194.118.539**	**519.777.487.267**	**136,88%**	**107,82%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**36.669.000.000**	**151.288.000.000**	**50.194.118.539**	**140.075.661.552**	**136,88%**	**92,59%**
I	**Thu nội địa**	**36.669.000.000**	**151.288.000.000**	**50.194.118.539**	**140.075.661.552**	**136,88%**	**92,59%**
1	Thu KVKT nhà nước		-				
2	Thu KVKT Đầu tư nước ngoài		-				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		-				
4	Thuế tài nguyên		-				
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-				
6	Thuế thu nhập cá nhân		-				
7	Thuế bảo vệ môi trường		-				
8	Lệ phí trước bạ	29.741.000.000	20.819.000.000	35.097.973.176	9.143.996.600	118,01%	43,92%
	Tr đó: Lệ phí trước bạ nhà đất	*29.741.000.000*	*20.819.000.000*	*13.062.852.284*	*9.143.996.600*		
8	Thu phí, lệ phí	348.000.000	348.000.000	3.479.321.000	750.938.000	999,80%	215,79%
9	Lệ phí môn bài	639.000.000	639.000.000	1.082.120.038	323.425.000	169,35%	50,61%
	Tr đó: LPMB thu từ cá nhân, hộ KD						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.856.000.000	4.856.000.000	3.390.990.335	3.390.516.575	69,83%	69,82%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu nguồn CCTL cân đối chi TX	-	124.326.000.000		124.367.297.325		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu khác ngân sách	1.085.000.000	300.000.000	7.143.713.990	2.099.488.052		699,83%
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU BỔ SUNG TỪ CẤP TRÊN**		**330.776.000.000**	-	**379.701.825.715**		**114,79%**
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**						

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**482.064.000.000**	**494.908.434.534**	**102,66%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**482.064.000.000**	**451.600.849.386**	**93,68%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**463.523.000.000**	**451.600.849.386**	**97,43%**
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	329.389.000.000	308.205.874.236	
2	*Chi khoa học và công nghệ*		-	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**18.541.000.000**	-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**41.421.469.148**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.886.116.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**482.064.000.000**	**494.908.434.534**	**12.844.434.534**	**102,66%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**		-	-	
B	**CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC**	**482.064.000.000**	**451.600.849.386**	**(30.463.150.614)**	**93,68%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	-	**0,00%**
II	**Chi thường xuyên**	**463.523.000.000**	**451.600.849.386**	**(11.922.150.614)**	**97,43%**
1	Sự nghiệp kinh tế	1.241.000.000	840.498.324	(400.501.676)	67,73%
2	SN môi trường	1.587.000.000	308.008.620	(1.278.991.380)	19,41%
3	SN Giáo dục - Đào tạo	329.389.000.000	308.205.874.236	(21.183.125.764)	93,57%
4	Sự nghiệp Y tế	6.899.000.000	8.236.183.470	1.337.183.470	119,38%
5	Văn hóa thông tin	320.000.000	370.939.789	50.939.789	115,92%
6	Thể dục thể thao	106.000.000	246.796.849	140.796.849	
7	Sự nghiệp Xã hội	8.916.000.000	20.601.253.436	11.685.253.436	231,06%
8	QLNN, Đảng, Đoàn thể	85.756.000.000	86.211.735.716	455.735.716	100,53%
9	ANQP và TTAT Xã hội	27.003.000.000	26.579.558.946	(423.441.054)	98,43%
	+ An Ninh	-	15.726.240.930	15.726.240.930	
	+ Quốc phòng	-	10.853.318.016	10.853.318.016	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
10	10- Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	
11	11- Chi khác	2.306.000.000	-		
12	12- Nghiên cứu khoa học	-	-		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**18.541.000.000**	**-**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**41.421.469.148**		
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.886.116.000**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	482.064.000.000	-	482.064.000.000	494.908.434.534	-	494.908.434.534	102,66%		102,66%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	482.064.000.000		482.064.000.000	451.600.849.386	-	451.600.849.386	93,68%		93,68%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-		-	-	-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			-	-				
2	Chi đầu tư phát triển khác				-	-				
II	Chi thường xuyên	463.523.000.000		463.523.000.000	451.600.849.386		451.600.849.386	97,43%		97,43%
	Trong đó:				-					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	329.389.000.000		329.389.000.000	308.205.874.236		308.205.874.236			
2	*Chi khoa học và công nghệ*				-		-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	18.541.000.000		18.541.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				41.421.469.148		41.421.469.148			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.886.116.000		1.886.116.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8+9+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG CỘNG	509.648.161.671	-	509.648.161.671	493.022.318.534	-	451.600.849.386	-	-	-	-	-	41.421.469.148	96,74%		88,61%
A	GIẤY RÚT DỰ TOÁN	495.553.134.542	-	495.553.134.542	481.465.620.456	-	441.354.250.308	-	-	-	-	-	40.111.370.148	97,16%		89,06%
1	Mầm Non Sen Hồng 3	7.572.158.000		7.572.158.000	7.475.000.861		7.276.077.924						198.922.937	98,72%		96,09%
2	Mầm Non Linh Tây	16.281.545.137		16.281.545.137	16.086.450.948		14.863.928.981						1.222.521.967	98,80%		91,29%
3	Mầm Non Hoàng Yến 3	16.162.415.146		16.162.415.146	15.894.107.848		15.575.087.329						319.020.519	98,34%		96,37%
4	Mầm Non Hoa Đào	14.771.836.547		14.771.836.547	14.497.307.549		12.954.471.406						1.542.836.143	98,14%		87,70%
5	Mầm Non Sao Mai	11.804.274.000		11.804.274.000	11.630.973.325		11.337.626.135						293.347.190	98,53%		96,05%
6	MN Linh Trung	7.466.219.057		7.466.219.057	7.375.830.730		7.304.813.659						71.017.071	98,79%		97,84%
7	MN Linh Xuân	10.427.371.658		10.427.371.658	10.265.118.592		9.039.568.930						1.225.549.662	98,44%		86,69%
8	MN Thỏ Ngọc	11.522.068.981		11.522.068.981	11.386.882.778		11.274.070.248						112.812.530	98,83%		97,85%
9	Tiểu học Xuân Hiệp	26.154.456.004		26.154.456.004	25.986.339.232		22.696.536.928						3.289.802.304	99,36%		86,78%
10	Tiểu học Nguyễn Văn Nở	22.358.377.929		22.358.377.929	22.223.845.184		20.413.515.177						1.810.330.007	99,40%		91,30%
11	Tiểu học Linh Tây	12.909.085.946		12.909.085.946	12.642.946.455		11.323.454.938						1.319.491.517	97,94%		87,72%
12	Tiểu học Hoàng Diệu	27.345.539.495		27.345.539.495	27.141.488.298		24.878.204.497						2.263.283.801	99,25%		90,98%
13	Tiểu học Nguyễn Văn Lịch	14.210.727.558		14.210.727.558	13.850.814.620		12.817.442.240						1.033.372.380	97,47%		90,20%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8+9+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
14	Tiểu học Nguyễn Văn Triết	27.243.502.033		27.243.502.033	27.072.914.442		24.589.766.052						2.483.148.390	99,37%		90,26%
15	Tiểu học Đỗ Tấn Phong	18.138.678.805		18.138.678.805	17.940.094.762		16.146.934.872						1.793.159.890	98,91%		89,02%
16	THCS Linh Trung	32.592.235.000		32.592.235.000	32.222.182.386		29.464.691.332						2.757.491.054	98,86%		90,40%
17	THCS Nguyễn Văn Bá	33.026.156.412		33.026.156.412	32.907.788.012		31.045.374.558						1.862.413.454	99,64%		94,00%
18	THCS Xuân Trường	22.236.292.000		22.236.292.000	22.024.164.493		21.272.176.030						751.988.463	99,05%		95,66%
19	Văn phòng HĐND và UBND phường	86.111.790.255		86.111.790.255	83.282.337.194		71.143.974.593						12.138.362.601	96,71%		82,62%
20	Phòng Văn hoá - Xã hội	56.781.281.780		56.781.281.780	52.476.496.265		49.905.761.741						2.570.734.524	92,42%		87,89%
21	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.903.650.922		9.903.650.922	7.327.667.660		7.271.439.914						56.227.746	73,99%		73,42%
22	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.205.550.000		2.205.550.000	2.169.305.437		2.005.901.546						163.403.891	98,36%		90,95%
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Thủ Đức	8.327.921.877		8.327.921.877	7.585.563.385		6.753.431.278						832.132.107	91,09%		81,09%
B	LỆNH CHI TIỀN	14.095.027.129	-	14.095.027.129	11.556.698.078	-	10.246.599.078	-	-	-	-	-	1.310.099.000	81,99%	-	72,70%
24	Văn phòng Đảng ủy	13.334.982.129		13.334.982.129	10.822.161.033		9.512.062.033						1.310.099.000	81,16%		71,33%
25	Công an phường	760.045.000		760.045.000	734.537.045		734.537.045						-	96,64%		96,64%

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ sản*				
A	B	1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG CỘNG	**509.648.161.671**	**451.600.849.386**	**308.205.874.236**	**-**	**10.853.318.016**	**15.726.240.930**	**8.236.183.470**	**370.939.789**	**-**	**246.796.849**	**308.008.620**	**840.498.324**	**-**	**-**	**86.211.735.716**	**20.601.253.436**	**-**	
A	**GIẤY RÚT DỰ TOÁN**	**495.553.134.542**	**441.354.250.308**	**308.205.874.236**	**-**	**10.853.318.016**	**14.991.703.885**	**8.236.183.470**	**370.939.789**	**-**	**246.796.849**	**308.008.620**	**840.498.324**	**-**	**-**	**76.699.673.683**	**20.601.253.436**	**-**	
1	Mầm Non Sen Hồng 3	7.572.158.000	7.276.077.924	7.276.077.924															
2	Mầm Non Linh Tây	16.281.545.137	14.863.928.981	14.863.928.981															
3	Mầm Non Hoàng Yến 3	16.162.415.146	15.575.087.329	15.575.087.329															
4	Mầm Non Hoa Đào	14.771.836.547	12.954.471.406	12.954.471.406															
5	Mầm Non Sao Mai	11.804.274.000	11.337.626.135	11.337.626.135															
6	MN Linh Trung	7.466.219.057	7.304.813.659	7.304.813.659															
7	MN Linh Xuân	10.427.371.658	9.039.568.930	9.039.568.930															
8	MN Thỏ Ngọc	11.522.068.981	11.274.070.248	11.274.070.248															
9	Tiểu học Xuân Hiệp	26.154.456.004	22.696.536.928	22.696.536.928															
10	Tiểu học Nguyễn Văn Nở	22.358.377.929	20.413.515.177	20.413.515.177															
11	Tiểu học Linh Tây	12.909.085.946	11.323.454.938	11.323.454.938															
12	Tiểu học Hoàng Diệu	27.345.539.495	24.878.204.497	24.878.204.497															
13	Tiểu học Nguyễn Văn Lịch	14.210.727.558	12.817.442.240	12.817.442.240															
14	Tiểu học Nguyễn Văn Triết	27.243.502.033	24.589.766.052	24.589.766.052															
15	Tiểu học Đỗ Tấn Phong	18.138.678.805	16.146.934.872	16.146.934.872															
16	THCS Linh Trung	32.592.235.000	29.464.691.332	29.464.691.332															
17	THCS Nguyễn Văn Bá	33.026.156.412	31.045.374.558	31.045.374.558															
18	THCS Xuân Trường	22.236.292.000	21.272.176.030	21.272.176.030															
19	Văn phòng HĐND và UBND phường	86.111.790.255	71.143.974.593			10.853.318.016	14.991.703.885	1.909.190.000	92.158.189		17.200.009	83.352.600	571.246.161			42.369.605.733	256.200.000		
20	Phòng Văn hoá - Xã hội	56.781.281.780	49.905.761.741	3.932.133.000				6.326.993.470	278.781.600		229.596.840					18.793.203.395	20.345.053.436		
21	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.903.650.922	7.271.439.914									224.656.020	269.252.163			6.777.531.731			
22	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.205.550.000	2.005.901.546													2.005.901.546			
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Thủ Đức	8.327.921.877	6.753.431.278													6.753.431.278			
B	**LỆNH CHI TIỀN**	**14.095.027.129**	**10.246.599.078**	**-**	**-**	**-**	**734.537.045**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.512.062.033**	**-**	**-**	**-**
24	Văn phòng Đảng ủy	13.334.982.129	9.512.062.033													9.512.062.033			
25	Công an phường	760.045.000	734.537.045				734.537.045												

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG LINH XUÂN
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (không tính 10% giữ tại cấp ngân sách)	Nguồn năm trước chuyển sang	Bổ sung, giảm trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ kinh phí hoạt động (bao gồm hủy nguồn giữ lại)
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1-5*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**509.648.161.671**	**447.036.869.000**	**6.272.357.325**	**56.338.935.346**	**451.600.849.386**	**58.047.312.285**	**41.421.469.148**	**16.625.843.137**
A	**GIẤY RÚT DỰ TOÁN**	**495.553.134.542**	**431.267.371.000**	**6.272.357.325**	**58.013.406.217**	**441.354.250.308**	**54.198.884.234**	**40.111.370.148**	**14.087.514.086**
1	Mầm Non Sen Hồng 3	7.572.158.000	7.441.298.000		130.860.000	7.276.077.924	296.080.076	198.922.937	97.157.139
2	Mầm Non Linh Tây	16.281.545.137	15.606.767.000	348.118.137	326.660.000	14.863.928.981	1.417.616.156	1.222.521.967	195.094.189
3	Mầm Non Hoàng Yến 3	16.162.415.146	15.732.081.000	42.642.146	387.692.000	15.575.087.329	587.327.817	319.020.519	268.307.298
4	Mầm Non Hoa Đào	14.771.836.547	14.227.077.000	120.295.547	424.464.000	12.954.471.406	1.817.365.141	1.542.836.143	274.528.998
5	Mầm Non Sao Mai	11.804.274.000	11.527.984.000		276.290.000	11.337.626.135	466.647.865	293.347.190	173.300.675
6	MN Linh Trung	7.466.219.057	7.281.861.000	63.624.519	120.733.538	7.304.813.659	161.405.398	71.017.071	90.388.327
7	MN Linh Xuân	10.427.371.658	9.294.212.000	948.689.658	184.470.000	9.039.568.930	1.387.802.728	1.225.549.662	162.253.066
8	MN Thỏ Ngọc	11.522.068.981	10.750.350.000	2.420.151	769.298.830	11.274.070.248	247.998.733	112.812.530	135.186.203
9	Tiểu học Xuân Hiệp	26.154.456.004	24.251.007.000	1.322.329.004	581.120.000	22.696.536.928	3.457.919.076	3.289.802.304	168.116.772
10	Tiểu học Nguyễn Văn Nở	22.358.377.929	20.870.134.000	931.923.929	556.320.000	20.413.515.177	1.944.862.752	1.810.330.007	134.532.745
11	Tiểu học Linh Tây	12.909.085.946	12.382.741.000	241.704.946	284.640.000	11.323.454.938	1.585.631.008	1.319.491.517	266.139.491
12	Tiểu học Hoàng Diệu	27.345.539.495	26.681.296.000	176.723.495	487.520.000	24.878.204.497	2.467.334.998	2.263.283.801	204.051.197
13	Tiểu học Nguyễn Văn Lịch	14.210.727.558	13.604.424.000	302.383.558	303.920.000	12.817.442.240	1.393.285.318	1.033.372.380	359.912.938
14	Tiểu học Nguyễn Văn Triết	27.243.502.033	26.097.922.000	432.060.033	713.520.000	24.589.766.052	2.653.735.981	2.483.148.390	170.587.591
15	Tiểu học Đỗ Tấn Phong	18.138.678.805	17.632.447.000	100.471.805	405.760.000	16.146.934.872	1.991.743.933	1.793.159.890	198.584.043

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (không tính 10% giữ tại cấp ngân sách)	Nguồn năm trước chuyển sang	Bổ sung, giảm trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ kinh phí hoạt động (bao gồm hủy nguồn giữ lại)
16	THCS Linh Trung	32.592.235.000	31.191.035.000		1.401.200.000	29.464.691.332	3.127.543.668	2.757.491.054	370.052.614
17	THCS Nguyễn Văn Bá	33.026.156.412	32.004.058.000	198.412	1.021.900.000	31.045.374.558	1.980.781.854	1.862.413.454	118.368.400
18	THCS Xuân Trường	22.236.292.000	21.597.592.000		638.700.000	21.272.176.030	964.115.970	751.988.463	212.127.507
19	Văn phòng HĐND và UBND phường	86.111.790.255	63.193.025.000	1.238.771.985	21.679.993.270	71.143.974.593	14.967.815.662	12.138.362.601	2.829.453.061
20	Phòng Văn hoá - Xã hội	56.781.281.780	27.162.577.000		29.618.704.780	49.905.761.741	6.875.520.039	2.570.734.524	4.304.785.515
21	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.903.650.922	9.107.912.000		795.738.922	7.271.439.914	2.632.211.008	56.227.746	2.575.983.262
22	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.205.550.000	2.336.045.000		(130.495.000)	2.005.901.546	199.648.454	163.403.891	36.244.563
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Thủ Đức	8.327.921.877	11.293.526.000	-	-2.965.604.123	6.753.431.278	1.574.490.599	832.132.107	742.358.492
B	**LỆNH CHI TIỀN**	**14.095.027.129**	**15.769.498.000**	-	**(1.674.470.871)**	**10.246.599.078**	**3.848.428.051**	**1.310.099.000**	**2.538.329.051**
24	Văn phòng Đảng ủy	13.334.982.129	15.479.098.000		(2.144.115.871)	9.512.062.033	3.822.920.096	1.310.099.000	2.512.821.096
25	Công an phường	760.045.000	290.400.000		469.645.000	734.537.045	25.507.955		25.507.955



ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	17
	TỔNG SỐ																		
I	Ngân sách phường Linh Xuân	482.064.000.000	-	463.523.000.000	494.908.434.534	-	-		451.600.849.386	308.205.874.236		-			41.421.469.148	1.886.116.000	1,03		1,03



ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

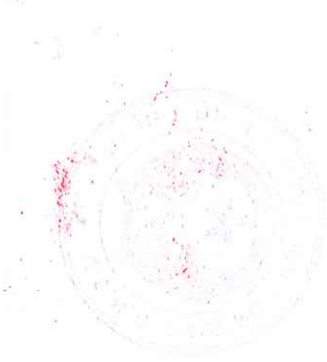
Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*
1	PHƯỜNG LINH XUÂN						KHÔNG PHÁT SINH												





Biểu mẫu số 59

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
1	Ngân sách phường Linh Xuân	330.776.000.000	329.880.000.000					896.000.000		379.701.825.715	325.237.664.257	54.464.161.458				54.464.161.458			99%					6079%	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG LINH XUÂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ						
1	Ngân sách phường Linh Xuân	**519.777.487.267**	15.708.364.227	379.701.825.715	124.367.297.325		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH XUÂN

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 967 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia kinh phí an toàn giao thông						...	Tổng số	Trong đó		...
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																		
I	Ngân sách phường Linh Xuân							KHÔNG PHÁT SINH											